Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2103.90.13

Mã HS	2103.90.13
Mô tả hàng hóa	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến / - Loại khác: / - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt: / - - - Nước xốt loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:30:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/21039013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2662
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2662
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2662
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2648
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2609
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2609
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2609
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2609
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2609
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2609
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E2647
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F2647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G2647
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H2647
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I2647
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J2647
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	VJ!E2649
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	VJ!F2649
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	VJ!G2649
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	VJ!H2649
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	VJ!I2649
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	VJ!J2649
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2651
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2615
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2611
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2611
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2611
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2611
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2611
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2611
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2611
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2611
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2611
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2611
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2611
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2611
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2658
VCFTA	2023	2023	10	VC!E2658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	8	VC!F2658
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2658
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2658
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2658
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2655
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2655
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2655
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2655
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2655
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2655
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2663
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E2663
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F2663
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G2663
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H2663
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I2663
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2634
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2634
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2634
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2634
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2634
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2634
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2636
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2636
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2636
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2636
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2636
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	4	CPTPP!D2630
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2630
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2630
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2630
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2630
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2630
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2630
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2653
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2653
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2653
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2653
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2653
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2653
RCEP B	2022	2022	18	B!D2653
RCEP B	2023	2023	16	B!E2653
RCEP B	2024	2024	14	B!F2653
RCEP B	2025	2025	12	B!G2653
RCEP B	2026	2026	10	B!H2653
RCEP B	2027	2027	8	B!I2653
RCEP C	2022	2022	18	C!D2653
RCEP C	2023	2023	16	C!E2653
RCEP C	2024	2024	14	C!F2653
RCEP C	2025	2025	12	C!G2653
RCEP C	2026	2026	10	C!H2653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I2653
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2653
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2653
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2653
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2653
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2653
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2653
RCEP E	2022	2022	18	E!D2656
RCEP E	2023	2023	16	E!E2656
RCEP E	2024	2024	14	E!F2656
RCEP E	2025	2025	12	E!G2656
RCEP E	2026	2026	10	E!H2656
RCEP E	2027	2027	8	E!I2656
RCEP F	2022	2022	18	F!D2653
RCEP F	2023	2023	16	F!E2653
RCEP F	2024	2024	14	F!F2653
RCEP F	2025	2025	12	F!G2653
RCEP F	2026	2026	10	F!H2653
RCEP F	2027	2027	8	F!I2653
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2476
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2476
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2476
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2476

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, AJCEP 45%, VJEPA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2103.90 có 6 dòng thuế; dòng 2103.90.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước xốt loại khác.	2103.90.11 Tương ớt; 2103.90.12 Nước mắm; 2103.90.19 Loại khác; 2103.90.21 Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN); 2103.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2103.90.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2103.90.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2662), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.